TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 19/7/2018
"V/v ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG-TỈNH HẢI DƯƠNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Xuân Hiền** - Thẩm phán

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Công Hoan** và bà **Hà Thị Thúy**.

Thư ký phiên tòa: Bà **Mai Hương Sen** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà **Đinh Thu Thủy** - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án dân sự thụ lý số 250/2018/TLST-HNGĐ ngày 11/5/2018 về tranh chấp ly hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/7/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Y**, sinh năm 1970; HKTT: Khu 2, phường NC, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương; hiện trú tại: Số 77 PCT, Khu 1, phường NC, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương *(có mặt tại phiên tòa)*.

Bị đơn: Anh **Trần Thế D**, sinh năm 1970; HKTT: Khu 2, phường NC, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương; hiện trú tại: Số 08 đường HN, Khu 2, phường NC, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương *(có mặt tại phiên tòa)*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện của nguyên đơn và các lời khai tại Tòa án chị Nguyễn Thị Y trình bày: Chị và anh Trần Thế D kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký và được UBND xã NC *(nay là phường NC)* thành phố Hải Dương cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 03/12/1992. Sau kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian khoảng 18 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do trong cuộc sống vợ chồng nảy sinh nhiều quan điểm bất đồng trong cách sống, dẫn tới vợ chồng không còn tin tưởng nhau nữa. Cuộc sống cứ như vậy kéo dài đã hơn 4 năm, chị vẫn sống chung với gia đình anh còn anh đi làm ăn xa thỉnh thoảng mới về nhưng không ai quan tâm đến cuộc sống của ai nữa. Nay, chị Y xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị và anh D không còn hạnh phúc, thời gian ly thân nhau đã lâu mà các bên không có biện pháp cải thiện nên chị đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương giải quyết cho chị ly hôn với anh D để mỗi người có điều kiện ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị Y xác định vợ chồng có một con chung là Trần Thị Thu H, sinh ngày 30/7/1993, hiện con chung đã trưởng thành, đã có gia đình riêng nên chị không yêu cầu giải quyết khi ly hôn.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Chị Y không đề nghị giải quyết về tài sản chung trong vụ án này; do vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng tài sản gì nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết về nợ; thời gian ở chung cùng gia đình anh D chị xác định vợ chồng không có công sức gì nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Trần Thế D trình bày: Anh và chị Y tự nguyện kết hôn và được UBND xã NC *(nay là phường NC)* thành phố Hải Dương cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 03/12/1992. Sau kết hôn, trong cuộc sống vợ chồng do không tìm được tiếng nói chung, hơn nữa vì điều kiện kinh tế gia đình nên anh thường xuyên phải đi làm ăn xa, thỉnh thoảng mới về nhà nên đã dẫn đến tình cảm vợ chồng có phần rạn nứt. Trong quá trình giải quyết, anh D nhất trí thuận tình ly hôn nhưng sau đó anh D có đơn đề nghị thay đổi nội dung thỏa thuận không nhất trí ly hôn nữa với lý do tài sản chung của vợ chồng chưa được phân chia, anh D muốn được nếu vợ chồng ly hôn thì đồng thời phải giải quyết phân chia tài sản chung.

Về con chung: Anh D xác định vợ chồng có một con chung là Trần Thị Thu H, sinh ngày 30/7/1993, hiện con chung đã trưởng thành, đã có gia đình riêng nên trường hợp vợ chồng ly hôn anh không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án, anh D thay đổi quan điểm không nhất trí ly hôn vì muốn giải quyết phân chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn. Tòa án đã giải thích cho các bên quyền yêu cầu và thực hiện nghĩa vụ khi yêu cầu đối với các đương sự, chị Y vẫn giữ nguyên quan điểm không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản trong vụ án này mà để các bên tự thỏa thuận, anh D mặc dù muốn phân chia nhưng không làm đơn yêu cầu, đồng thời anh D cho rằng nếu chị Y cương quyết xin ly hôn thì phải tự làm đơn yêu cầu phân chia tài sản chứ anh D không làm đơn.

Tại phiên toà:

Chị Nguyễn Thị Y trình bày: Chị vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết cho chị được ly hôn anh D trong trường hợp anh D không nhất trí ly hôn.

Về con chung: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết vì con chung đã đủ tuổi trưởng thành và đã có gia đình riêng.

Về tài sản chung chị đề nghị tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này; về nợ chung và công sức chung không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Anh Trần Thế D trình bày: Anh không nhất trí ly hôn vì tài sản chung chưa được phân chia. Trường hợp nếu chị Y cương quyết xin ly hôn thì phải tự làm đơn yêu cầu chia tài sản thì anh mới nhất trí. Anh D đề nghị Tòa án căn cứ vào pháp luật để giải quyết.

Đại diện VKSND thành phố Hải Dương phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký là đúng quy định của pháp luật; việc chấp hành pháp luật của

đương sự kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án không có gì sai phạm.

Ý kiến quan điểm của Đại diện VKSND thành phố Hải Dương về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là quan hệ tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND thành phố Hải Dương theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Y và anh D đều có quan điểm thống nhất, phù hợp với các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện việc kết hôn của anh chị là tự nguyện, có đăng ký và được UBND xã NC *(nay là phường NC)* thành phố Hải Dương cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 03/12/1992; đều thống nhất xác định vợ chồng có mâu thuẫn do nảy sinh nhiều quan điểm bất đồng trong cách sống dẫn tới vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, đã có thời gian xa cách không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Do vậy, về điều kiện kết hôn, tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng đều được anh chị thừa nhận, quá trình làm việc anh D thuận tình ly hôn, sau đó thay đổi quan điểm không nhất trí ly hôn với lý do muốn vợ chồng khi ly hôn thì tài sản phải được giải quyết trong cùng vụ án. Xét thấy, vợ chồng anh chị có phát sinh mâu thuẫn, anh đi làm xa ít quan tâm đến cuộc sống chung của vợ chồng, thời gian diễn ra tình trạng này đã lâu mà không cải thiện được nên không đạt được mục đích của hôn nhân việc anh không đồng ý ly hôn với lý do chưa phân chia tài sản chung là không có căn cứ để chấp nhận. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Y về việc đề nghị ly hôn với anh D là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về nuôi con chung: Chị Y và anh D đều xác định có một con chung là Trần Thị Thu H, sinh ngày 30/7/1993, hiện con chung đã trưởng thành, đã có gia đình riêng nên anh, chị không yêu cầu giải quyết là phù hợp với pháp luật nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Chị Y xác định sẽ tự thỏa thuận phân chia về tài sản chung, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Anh D cho rằng nếu ly hôn thì phải giải quyết về tài sản trong cùng vụ án. Tuy nhiên, anh D đã được Tòa án giải thích đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình; đã được Tòa án quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ, tài liệu để thực hiện quyền khởi kiện của mình. Tuy nhiên, cho đến trước khi Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và hòa giải anh D không có đơn yêu cầu và thực hiện các nghĩa vụ của người yêu cầu, việc anh cho rằng chị Y muốn ly hôn thì phải làm đơn yêu cầu chia tài sản chứ anh không làm là không có căn cứ chấp nhận. Vì các đương sự không yêu cầu phân chia tài sản trong vụ án này nên không đặt ra giải quyết.

Về nợ chung, công sức: Chị Y, anh D đều xác định vợ chồng không có nợ chung, không có công sức đối với gia đình hai bên nên không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Luật phí và lệ phí Tòa án, nghị quyết 326 của Quốc hội.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Y: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Y và anh Trần Thế D.

- Về con chung, tài sản chung, nợ chung, công sức: Không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị Y phải chịu án phí sơ thẩm dân sự ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Y có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương giải quyết việc hôn nhân của chị với anh Trần Thế D. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương.

[2] Về hôn nhân: Chị Y và anh D kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký và được UBND xã NC *(nay là phường NC)* thành phố Hải Dương cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 03/12/1992 là hôn nhân hợp pháp. Sau thời gian chung sống hạnh phúc khoảng 18 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn đều được hai bên xác định là do nảy sinh nhiều bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, cùng với việc anh D đi làm ăn xa ít quan tâm đến cuộc sống chung của vợ chồng. Trong quá trình giải quyết vụ án anh D thuận tình ly hôn nhưng sau đó thay đổi quan điểm không nhất trí với lý do muốn khi vợ chồng ly hôn thì phải được phân chia về tài sản. Việc các bên đều thừa nhận tình trạng và nguyên nhân mâu thuẫn là tình tiết không phải chứng minh. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài nhưng không cải thiện được, tình trạng hôn nhân đã trầm trọng và không đạt được mục đích, việc anh D không nhất trí ly hôn với lý do muốn khi ly hôn thì phải phân chia tài sản chung là không có căn cứ để chấp nhận. Vì vậy, chị Nguyễn Thị Y đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn anh D là hoàn toàn chính đáng cần được chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị Y và anh D đều xác định có một con chung là Trần Thị Thu H, sinh ngày 30/7/1993. Do con chung của anh chị đã trưởng thành, đã có gia đình riêng nên việc anh, chị không yêu cầu giải quyết về con chung là phù hợp với pháp luật nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều đã được Tòa án giải thích về quyền và nghĩa vụ của các đương sự đối với quyền yêu cầu phân chia tài sản chung khi ly hôn. Quan điểm của nguyên đơn chị Y không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung khi ly hôn mà vợ chồng sẽ tự thỏa thuận phân chia. Anh D lúc đầu nhất trí, tuy nhiên sau đó thay đổi và muốn giải quyết về tài sản chung khi ly hôn. Anh D thừa nhận hiểu nội dung Tòa án giải thích về quyền và nghĩa vụ yêu cầu phân chia tài sản của mình, mặc dù Tòa án đã quyết định yêu cầu anh D phải làm đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung, phải cung cấp các tài liệu, chứng cứ liên quan đến tài sản và phải thực hiện nghĩa vụ nộp tạm ứng án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật nhưng anh D không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình; anh D cho rằng chị Y làm đơn xin ly hôn thì chị Y phải làm đơn và thực hiện các nghĩa vụ để phân chia tài sản. Do vậy, đối với tài sản chung trong vụ án này được xác định là các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp

sau này anh D hoặc chị Y có khởi kiện yêu cầu phân chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn thì sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ kiện khác.

[5] Về nợ chung, công sức: Chị Y và anh D xác định vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng tài sản gì; trong trường hợp nếu một trong các bên có nợ riêng thì không liên quan đến trách nhiệm của bên còn lại ; thời gian vợ chồng sống chung với gia đình anh D không có công sức gì và các bên đều không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Y là nguyên đơn nên phải chịu án phí sơ thẩm dân sự ly hôn theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

[7] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Y và bị đơn anh D có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, Khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

XỬ:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Y và anh Trần Thế D.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Y phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình, được trừ vào số tiền 300.000đ chị Y đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2016/0003450 ngày 11/5/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương *(chị Y đã nộp đủ án phí).*

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Y và bị đơn anh Trần Thế D có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án *(ngày 19/7/2018).*

Nơi nhận:
- VKSND TP Hải Dương;
- Chi cục THA DS TPHD;
- Các đương sự;
- UBND phường NC, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu VP (HCTP).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Xuân Hiền